

180 CÂU BÀI TẬP ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

30 BÀI × 6 CÂU • TỪ CƠ BẢN ĐẾN NÂNG CAO

Lưu ý:

- Bộ bài tập tự luyện dành cho người học tiếng Anh: ghi nhớ V1–V2–V3, vận dụng trong ngữ cảnh và làm quen với các cấu trúc ngữ pháp từ cơ bản đến nâng cao.
- Tài liệu bài tập được biên soạn mới để phục vụ luyện tập; không phải đề thi hay tài liệu của một nhà xuất bản cụ thể.

Hướng dẫn sử dụng

- Làm lần lượt từ Bài 1 đến Bài 30; mỗi bài gồm đúng 6 câu. Có thể luyện 2–3 bài mỗi ngày.
- Khi làm bài điền từ, viết chính xác dạng động từ được yêu cầu. Khi viết lại câu, chú ý cả trợ động từ, thứ tự từ và dấu câu.
- Thang độ khó: Cơ bản (1–8) → Vận dụng (9–16) → Nâng cao (17–24) → Thử thách (25–30).
- Đáp án được đặt cuối tài liệu; nên tự làm và đối chiếu sau khi hoàn thành từng nhóm.

Mục lục

180 CÂU BÀI TẬP ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC	1
30 BÀI × 6 CÂU • TỪ CƠ BẢN ĐẾN NÂNG CAO	1
PHẦN I: CƠ BẢN	2
PHẦN II: VẬN DỤNG	4
PHẦN III: NÂNG CAO	6
PHẦN IV: THỬ THÁCH	8
ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý ĐỐI CHIẾU	10

PHẦN I: CƠ BẢN

Bài 1–8 | Nhận diện V1–V2–V3 và chia động từ quá khứ đơn.

Bài 1. V2 của động từ thông dụng

Viết dạng quá khứ đơn (V2) của động từ trong ngoặc.

1. go → _____
2. see → _____
3. eat → _____
4. take → _____
5. write → _____
6. give → _____

Bài 2. V3 của động từ thông dụng

Viết quá khứ phân từ (V3) của động từ trong ngoặc.

1. break → _____
2. choose → _____
3. drive → _____
4. forget → _____
5. speak → _____
6. begin → _____

Bài 3. Hoàn thành bộ ba V1 – V2 – V3

Điền dạng động từ còn thiếu.

1. buy – _____ – bought
2. bring – brought – _____
3. teach – _____ – taught
4. think – thought – _____
5. catch – _____ – caught
6. feel – felt – _____

Bài 4. Những động từ có dạng V3 dễ nhầm

Điền V3 đúng của động từ đã cho.

1. fly → _____
2. fall → _____
3. grow → _____
4. know → _____

5. throw → _____

6. wear → _____

Bài 5. Tìm dạng nguyên mẫu (V1)

Viết V1 tương ứng với dạng V2 hoặc V3 được cho.

1. went → _____

2. written → _____

3. sang → _____

4. swum → _____

5. broke → _____

6. taken → _____

Bài 6. Chọn V2 hay V3?

Khoanh tròn đáp án đúng để hoàn thành câu.

1. Yesterday, Mia (ran / run) five kilometres.
2. I have (saw / seen) that film twice.
3. They (bought / buyed) a new desk last month.
4. Have you ever (drank / drunk) coconut water?
5. The teacher (taught / teached) us a new song yesterday.
6. He has (wrote / written) three emails this morning.

Bài 7. Quá khứ đơn trong cuộc sống

Chia động từ trong ngoặc ở thì Past Simple (khẳng định).

1. Last Sunday, we _____ (go) to the zoo.
2. Lan _____ (make) a birthday card yesterday.
3. My father _____ (buy) some fruit two hours ago.
4. I _____ (meet) my new neighbour last week.
5. The children _____ (run) to the playground after school yesterday.
6. He _____ (lose) his keys on Monday.

Bài 8. Phủ định và nghi vấn ở quá khứ đơn

Viết lại câu theo yêu cầu; dùng did/didn't + V1.

1. She went to the library yesterday. (Đổi sang phủ định)
2. They ate breakfast at 7 a.m. (Đổi thành câu hỏi Yes/No)
3. He bought a ticket last night. (Đổi sang phủ định)
4. Mai saw the accident. (Đổi thành câu hỏi Yes/No)

5. We took the bus to school yesterday. (Đổi sang phủ định)

6. Your brother wrote this note. (Đổi thành câu hỏi Yes/No)

PHẦN II: VẬN DỤNG

Bài 9–16 | Áp dụng trong hội thoại, các thì hoàn thành và câu bị động.

Bài 9. Động từ bất quy tắc trong hội thoại

Điền V2 của động từ trong ngoặc để hoàn chỉnh các câu hội thoại.

1. A: Where did you go? B: I _____ (go) to Da Nang.
2. A: What did Dad cook? B: He _____ (make) fried rice.
3. A: Who did you see? B: I _____ (see) our English teacher.
4. A: Did you like the gift? B: Yes, I _____ (choose) it myself.
5. A: Why were you late? B: I _____ (oversleep).
6. A: What did she say? B: She _____ (tell) me the good news.

Bài 10. Kể lại một ngày đáng nhớ

Điền V2 của động từ trong ngoặc. Các sự việc đều đã kết thúc hôm qua.

1. Yesterday morning, I _____ (wake) up early.
2. I _____ (have) breakfast with my family.
3. Then I _____ (ride) my bike to the park.
4. At the park, I _____ (find) a lost wallet.
5. I _____ (give) the wallet to a security guard.
6. In the evening, I _____ (feel) happy about my decision.

Bài 11. Present Perfect với V3

Chia động từ trong ngoặc ở thì Present Perfect; hoàn chỉnh cả have/has nếu cần.

1. I _____ (do) my homework already.
2. She _____ (see) this documentary twice.
3. We _____ (never / ride) a horse.
4. Tom _____ (just / break) his glasses.
5. They _____ (not / choose) a team leader yet.
6. _____ you ever _____ (eat) Korean food?

Bài 12. Trang từ thời gian và Present Perfect

Điền dạng Present Perfect phù hợp của động từ trong ngoặc.

1. My sister _____ (lose) her phone, so she cannot call us now.
2. We _____ (be) friends for six years.

3. The students _____ (write) three paragraphs so far.
4. He _____ (not / do) the washing-up yet.
5. _____ your parents ever _____ (fly) abroad?
6. I _____ (read) five chapters of this book this week.

Bài 13. Past Simple hay Present Perfect?

Chia động từ trong ngoặc theo dấu hiệu thời gian và ngữ cảnh.

1. I _____ (visit) Hue in 2024.
2. She _____ (never / try) sushi before.
3. We _____ (meet) our new neighbours last night.
4. He _____ (just / send) the report, so you can check it now.
5. They _____ (leave) the office at 5 p.m. yesterday.
6. _____ you ever _____ (swim) in the sea?

Bài 14. Past Perfect: việc xảy ra trước

Chia động từ trong ngoặc ở thì Past Perfect để diễn tả hành động xảy ra trước mốc quá khứ.

1. When I arrived, the film _____ (begin).
2. By the time she called, I _____ (go) to bed.
3. He was upset because he _____ (lose) his wallet.
4. They recognised the place because they _____ (be) there before.
5. We could not enter because someone _____ (take) our tickets by mistake.
6. Before the guests came, Mum _____ (make) a cake.

Bài 15. Câu bị động ở quá khứ đơn

Hoàn thành câu bị động Past Simple: was/were + V3.

1. The window _____ (break) during the storm last night.
2. These photos _____ (take) in 2019.
3. The story _____ (write) by a young author.
4. The prizes _____ (give) to the winners yesterday.
5. The old bridge _____ (build) many years ago.
6. All the invitations _____ (send) on Monday.

Bài 16. Câu bị động ở hiện tại hoàn thành

Hoàn thành câu ở Present Perfect Passive: have/has been + V3.

1. The final decision _____ (make) already.
2. Three new books _____ (add) to the library this month.

3. The missing bag _____ (find), so its owner is relieved.
4. All the tickets _____ (sell) so far.
5. The documents _____ (not / sign) yet.
6. _____ the invitations _____ (send) yet?

PHẦN III: NÂNG CAO

Bài 17–24 | Kết hợp thì, điều kiện, wish, reported speech và viết lại câu.

Bài 17. Thứ tự hành động trong quá khứ

Chia động từ trong ngoặc ở Past Simple hoặc Past Perfect, dựa vào thứ tự sự việc.

1. When I _____ (get) to the station, the train had already left.
2. We were hungry because we _____ (not / eat) breakfast.
3. After he had written the email, he _____ (send) it.
4. I _____ (recognise) her because we had met before.
5. By the time the teacher arrived, the students _____ (begin) the test.
6. She _____ (feel) relieved after she had found her passport.

Bài 18. Hội thoại: trải nghiệm và mốc quá khứ

Điền dạng đúng của động từ, dựa trên Present Perfect hoặc Past Simple.

1. A: _____ you ever _____ (ride) a horse?
2. B: Yes, I _____ (ride) one on a farm last summer.
3. A: _____ Linh _____ (finish) the novel yet?
4. B: Yes, she _____ (finish) it yesterday.
5. A: How long _____ you _____ (know) Minh?
6. B: I _____ (meet) him in primary school, and we are still friends.

Bài 19. Future Perfect với V3

Hoàn thành câu ở thì Future Perfect: will have + V3.

1. By Friday, I _____ (write) the first draft.
2. By next month, the builders _____ (build) the new classroom.
3. By 8 p.m., she _____ (eat) dinner.
4. By the end of this term, we _____ (learn) all the main irregular verbs.
5. By tomorrow morning, the team _____ (choose) a leader.
6. By the time you arrive, I _____ (do) the shopping.

Bài 20. Modal Perfect: suy đoán và nhìn lại

Điền V3 sau should have / might have / must have (đã có sẵn).

1. You should have _____ (tell) me earlier.
2. She might have _____ (forget) the meeting.
3. He must have _____ (take) the wrong bus.
4. We should have _____ (choose) a quieter place.
5. They might have _____ (go) home already.
6. I should have _____ (write) down the address.

Bài 21. Điều kiện loại 3

Hoàn thành về còn thiếu bằng dạng động từ phù hợp trong câu điều kiện loại 3.

1. If I had known the answer, I _____ (tell) you.
2. If she _____ (take) a taxi, she would have arrived on time.
3. They would have won if they _____ (play) better.
4. If he had seen the sign, he _____ (stop).
5. If we _____ (bring) a map, we would not have got lost.
6. I _____ (buy) the book if I had had enough money.

Bài 22. Wish về quá khứ

Viết lại các câu bằng I wish + past perfect, giữ nguyên nghĩa nuôi tiếc.

1. I did not bring my umbrella. → I wish _____.
2. I lost my notes yesterday. → I wish _____.
3. I did not go to the concert. → I wish _____.
4. I forgot her birthday. → I wish _____.
5. I chose the wrong answer. → I wish _____.
6. I did not speak to the teacher. → I wish _____.

Bài 23. Viết lại sang câu bị động

Chuyển sang bị động và giữ nguyên thì của câu gốc.

1. Someone stole my bike yesterday.
2. They have chosen the new captain.
3. The chef had prepared the meal before noon.
4. People built this theatre in 1980.
5. The team will announce the results tomorrow.
6. Someone has broken the classroom window.

Bài 24. Reported Speech và động từ bất quy tắc

Đổi lời nói trực tiếp sang gián tiếp, bắt đầu bằng cụm đã cho; dùng lùi thì khi cần.

1. "I saw the accident," Nam said. → Nam said that _____.
2. "We have finished the task," they said. → They said that _____.
3. "I bought this jacket yesterday," Mai said. → Mai said that _____.
4. "He has gone home," she said. → She said that _____.
5. "I took the wrong train," Ben said. → Ben said that _____.
6. "I have written the report," Linh said. → Linh said that _____.

PHẦN IV: THỬ THÁCH

Bài 25–30 | Phân biệt động từ dễ nhầm, sửa lỗi và tổng hợp nhiều cấu trúc.

Bài 25. Những động từ dễ nhầm

Chọn động từ trong ngoặc và chia đúng thì theo ngữ cảnh.

1. Yesterday, I _____ (lie / lay) on the sofa for an hour. (nằm)
2. She _____ (lie / lay) the book on the desk a minute ago. (đặt)
3. The sun _____ (rise / raise) at 6:10 yesterday. (mọc)
4. The students _____ (rise / raise) their hands when the teacher asked. (giơ)
5. Last night, the baby _____ (sit / set) quietly on the floor. (ngồi)
6. Dad _____ (sit / set) the alarm for 6 a.m. last night. (cài đặt)

Bài 26. V2/V3 trong các cụm từ thực tế

Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc; quan sát dấu hiệu thì.

1. The wind has _____ (blow) several leaves into the room.
2. I _____ (lend) Hoa my dictionary yesterday.
3. Someone has _____ (steal) the bicycle outside.
4. The bell _____ (ring) three minutes ago.
5. The boat _____ (sink) during the storm last night.
6. He has _____ (shake) hands with the guest speaker.

Bài 27. Tìm và sửa lỗi sai về dạng động từ

Mỗi câu có một lỗi về dạng động từ bất quy tắc; viết lại toàn câu cho đúng.

1. She has went to the supermarket.
2. Did you saw the rainbow yesterday?
3. The letter was wrote in English.
4. I have never ate Indian food.

5. When we arrived, the match had began.
6. He didn't took his umbrella this morning.

Bài 28. Câu chuyện: hành động nối tiếp và trước đó

Chia động từ trong ngoặc theo Past Simple hoặc Past Perfect.

1. Last Saturday, Mai _____ (wake) up late.
2. She realised that her brother _____ (take) her bike.
3. She _____ (run) to the bus stop instead.
4. When she got there, the bus _____ (leave).
5. A neighbour _____ (see) her and offered a lift.
6. Mai finally _____ (get) to school before the first lesson.

Bài 29. Dự án nhóm: tổng hợp nhiều cấu trúc

Chia động từ trong ngoặc ở thì/thể phù hợp với ngữ cảnh.

1. Our group _____ (choose) a topic last Monday.
2. Since then, we _____ (find) three useful articles.
3. Before we met yesterday, Lan _____ (write) the introduction.
4. Our presentation slides _____ (make) by Minh yesterday.
5. We _____ (not / send) the final file yet.
6. By this time tomorrow, we _____ (give) our presentation.

Bài 30. Bài kiểm tra tổng hợp cuối chủ điểm

Hoàn thành hoặc viết lại theo yêu cầu; chú ý V1, V2 và V3.

1. Complete: He _____ (drive) to work yesterday.
2. Complete: I have never _____ (be) to Singapore.
3. Complete: When we arrived, the lecture _____ (begin).
4. Make negative: She took my pen yesterday.
5. Change to passive: Someone has stolen my wallet.
6. Rewrite with If (type 3): I did not know the news, so I did not tell you.

ĐÁP ÁN VÀ GỢI Ý ĐỔI CHIẾU

Đáp án được đánh số theo từng bài. Với câu viết lại, có thể chấp nhận cách diễn đạt tương đương nếu đúng ngữ pháp và giữ nghĩa.

Bài 1. V2 của động từ thông dụng

1. went
2. saw
3. ate
4. took
5. wrote
6. gave

Bài 2. V3 của động từ thông dụng

1. broken
2. chosen
3. driven
4. forgotten
5. spoken
6. begun

Bài 3. Hoàn thành bộ ba V1 – V2 – V3

1. bought
2. brought
3. taught
4. thought
5. caught
6. felt

Bài 4. Những động từ có dạng V3 dễ nhầm

1. flown
2. fallen
3. grown
4. known
5. thrown
6. worn

Bài 5. Tìm dạng nguyên mẫu (V1)

1. go
2. write
3. sing
4. swim
5. break
6. take

Bài 6. Chọn V2 hay V3?

1. ran
2. seen
3. bought
4. drunk
5. taught
6. written

Lưu ý: Ở câu 6, “this morning” được hiểu là khoảng thời gian vẫn đang diễn ra.

Bài 7. Quá khứ đơn trong cuộc sống

1. went
2. made
3. bought
4. met
5. ran
6. lost

Bài 8. Phủ định và nghi vấn ở quá khứ đơn

1. She didn't go to the library yesterday.
2. Did they eat breakfast at 7 a.m.?
3. He didn't buy a ticket last night.
4. Did Mai see the accident?
5. We didn't take the bus to school yesterday.
6. Did your brother write this note?

Bài 9. Động từ bất quy tắc trong hội thoại

1. went
2. made

3. saw
4. chose
5. overslept
6. told

Lưu ý: Oversleep – overslept – overslept: ngủ quên.

Bài 10. Kể lại một ngày đáng nhớ

1. woke
2. had
3. rode
4. found
5. gave
6. felt

Bài 11. Present Perfect với V3

1. have already finished
2. has seen
3. have never ridden
4. has just broken
5. haven't chosen
6. Have / eaten

Bài 12. Trạng từ thời gian và Present Perfect

1. has lost
2. have been
3. have written
4. hasn't done
5. Have / flown
6. have read

Lưu ý: Câu 6: “this week” vẫn đang diễn ra. “read” ở V3 viết giống V1 nhưng phát âm /red/.

Bài 13. Past Simple hay Present Perfect.

1. visited
2. has never tried
3. met
4. has just sent

5. left
6. Have / swum

Lưu ý: Một số câu có động từ quy tắc nhằm kiểm tra lựa chọn thì, không chỉ học thuộc V3.

Bài 14. Past Perfect: việc xảy ra trước

1. had begun
2. had gone
3. had lost
4. had been
5. had taken
6. had made

Bài 15. Câu bị động ở quá khứ đơn

1. was broken
2. were taken
3. was written
4. were given
5. was built
6. were sent

Bài 16. Câu bị động ở hiện tại hoàn thành

1. has already been made
2. have been added
3. has been found
4. have been sold
5. haven't been signed
6. Have / been sent

Lưu ý: Câu 2, 5 có động từ quy tắc; mục tiêu là áp dụng công thức câu bị động chính xác.

Bài 17. Thứ tự hành động trong quá khứ

1. got
2. hadn't eaten
3. sent
4. recognised
5. had begun
6. felt

Lưu ý: Các động từ có quy tắc xuất hiện để tránh biến bài thành phép đoán V3 theo máy móc.

Bài 18. Hội thoại: trải nghiệm và mốc quá khứ

1. Have / ridden
2. rode
3. Has / finished
4. finished
5. have / known
6. met

Bài 19. Future Perfect với V3

1. will have written
2. will have built
3. will have eaten
4. will have learnt / will have learned
5. will have chosen
6. will have done

Lưu ý: Learn có thể có V3 learnt (BrE) hoặc learned (AmE); chấp nhận cả hai.

Bài 20. Modal Perfect: suy đoán và nhìn lại

1. told
2. forgotten
3. taken
4. chosen
5. gone
6. written

Bài 21. Điều kiện loại 3

1. would have told
2. had taken
3. had played
4. would have stopped
5. had brought
6. would have bought

Lưu ý: Câu 5 dùng “got lost” theo cách dùng British English.

Bài 22. Wish về quá khứ

1. I wish I had brought my umbrella.
2. I wish I hadn't lost my notes yesterday.
3. I wish I had gone to the concert.
4. I wish I hadn't forgotten her birthday.
5. I wish I hadn't chosen the wrong answer.
6. I wish I had spoken to the teacher.

Bài 23. Viết lại sang câu bị động

1. My bike was stolen yesterday.
2. The new captain has been chosen.
3. The meal had been prepared by the chef before noon.
4. This theatre was built in 1980.
5. The results will be announced tomorrow.
6. The classroom window has been broken.

Bài 24. Reported Speech và động từ bất quy tắc

1. Nam said that he had seen the accident.
2. They said that they had finished the task.
3. Mai said that she had bought that jacket the day before.
4. She said that he had gone home.
5. Ben said that he had taken the wrong train.
6. Linh said that she had written the report.

Lưu ý: Giả định thời điểm tường thuật ở sau lời nói gốc và bối cảnh không thay đổi; các đáp án sử dụng lùi thì thông thường.

Bài 25. Những động từ dễ nhầm

1. lay
2. laid
3. rose
4. raised
5. sat
6. set

Lưu ý: Lay-laid-laid = đặt; lie-lay-lain = nằm; rise-rose-risen = tự tăng/mọc; raise-raised-raised = nâng/giơ.

Bài 26. V2/V3 trong các cụm từ thực tế

1. blown
2. lent
3. stolen
4. rang
5. sank
6. shaken

Bài 27. Tìm và sửa lỗi sai về dạng động từ

1. She has gone to the supermarket.
2. Did you see the rainbow yesterday?
3. The letter was written in English.
4. I have never eaten Indian food.
5. When we arrived, the match had begun.
6. He didn't take his umbrella this morning.

Bài 28. Câu chuyện: hành động nối tiếp và trước đó

1. woke
2. had taken
3. ran
4. had left
5. saw
6. got

Bài 29. Dự án nhóm: tổng hợp nhiều cấu trúc

1. chose
2. have found
3. had written
4. were made
5. haven't sent
6. will have given

Bài 30. Bài kiểm tra tổng hợp cuối chủ điểm

1. drove
2. been
3. had begun

4. She didn't take my pen yesterday.
5. My wallet has been stolen.
6. If I had known the news, I would have told you.